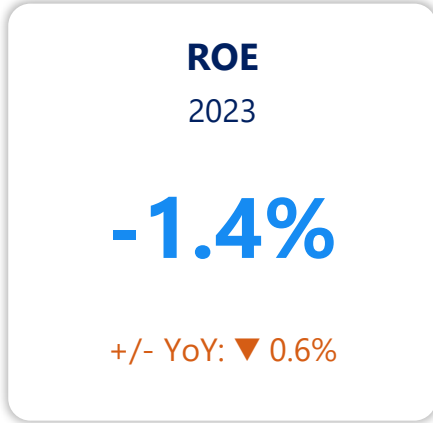
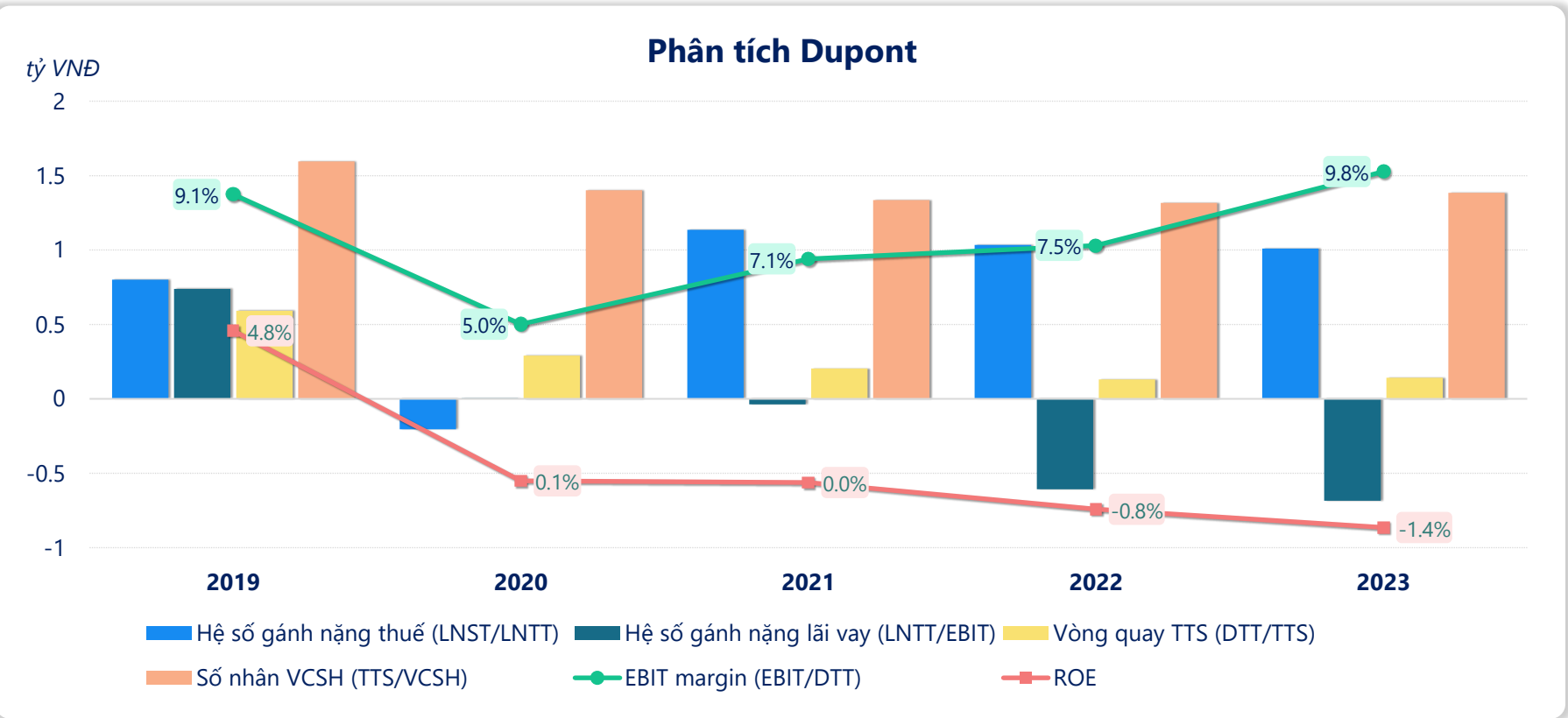
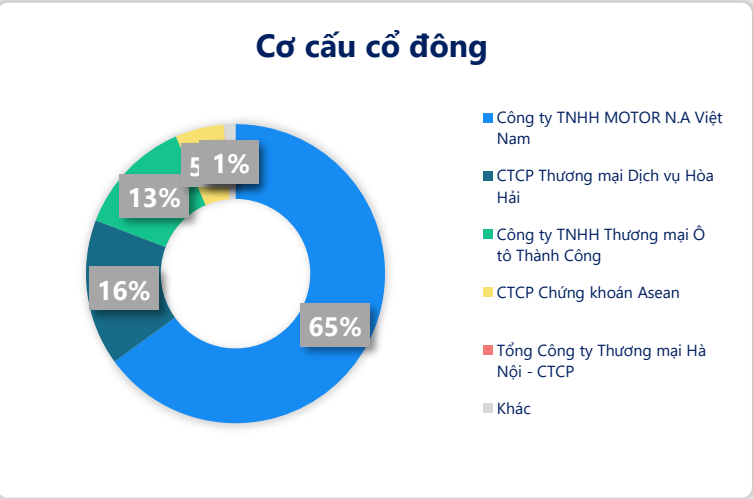


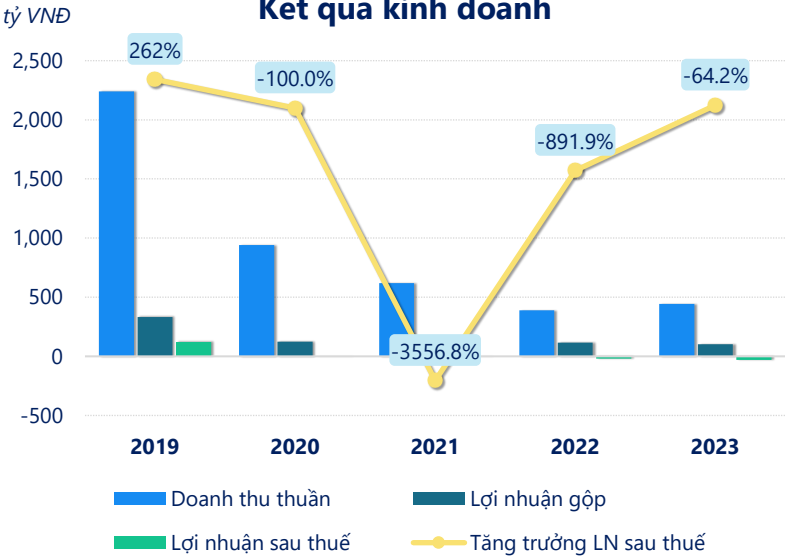
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 18,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,859
Số lượng CPLH (CP)	219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,215
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.59)
EPS	-133
P/E	-97.7

	YTD	1T	3T	6T
HTM	-17.2%	28.7%	7.4%	13.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

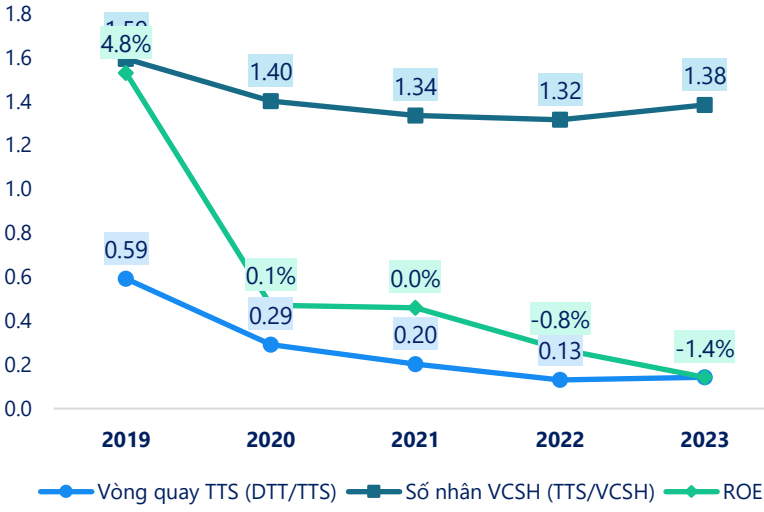


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.79%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.01**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.69**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

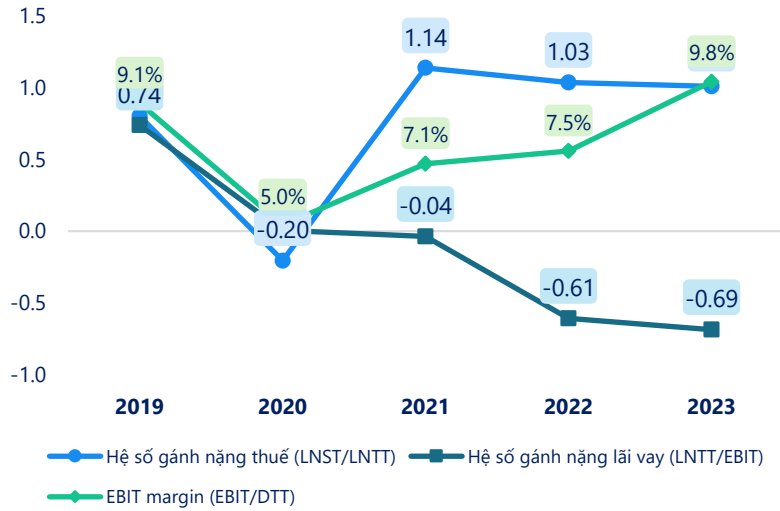
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HTM** ghi nhận doanh thu thuần **444.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-30.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.0%** và **giảm 64.2%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-1.37%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

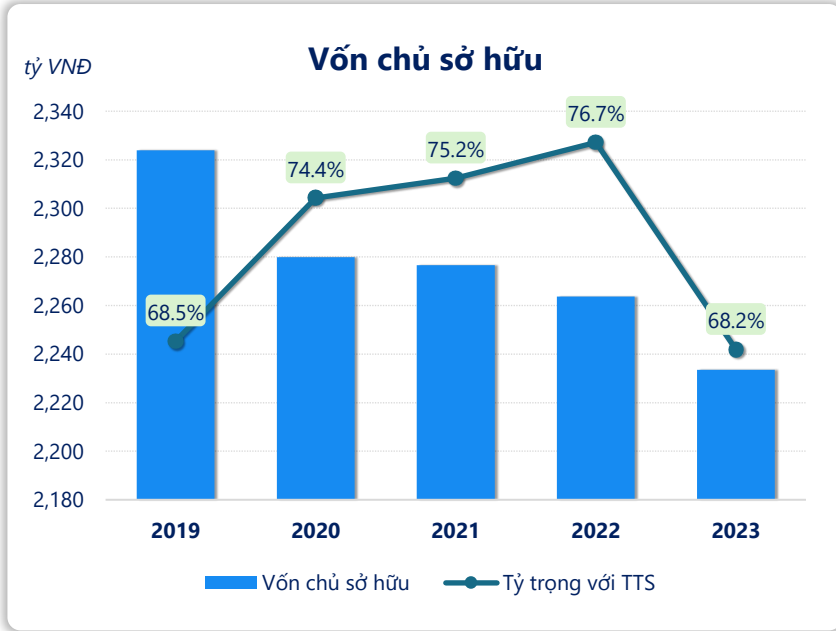
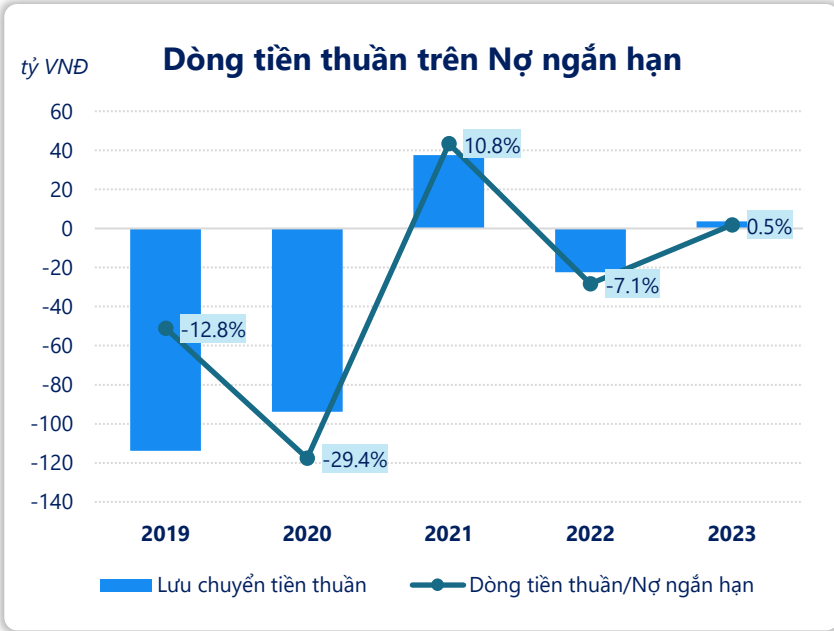
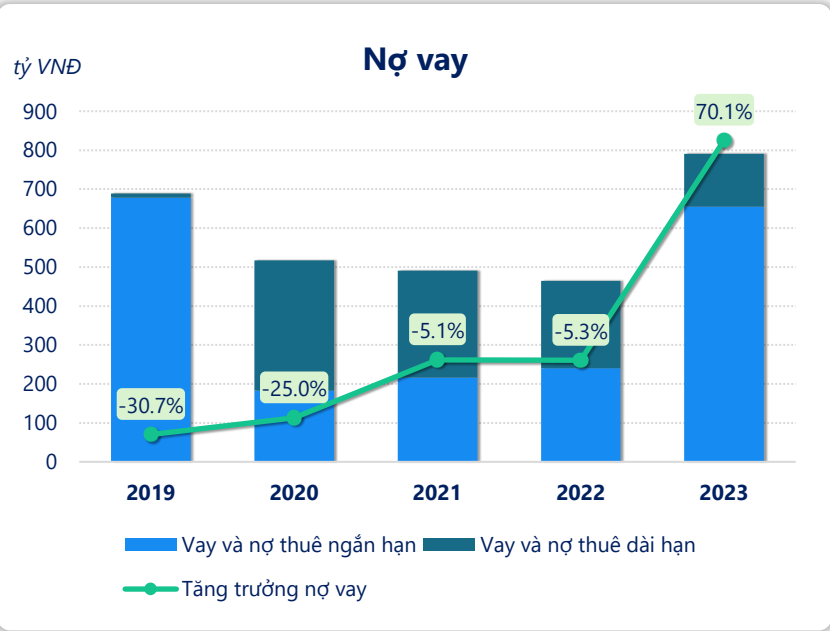
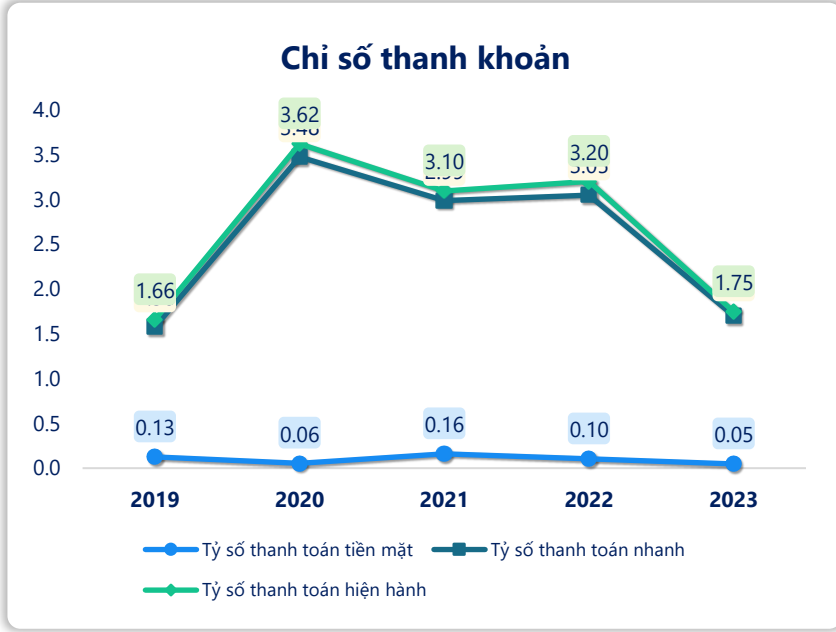
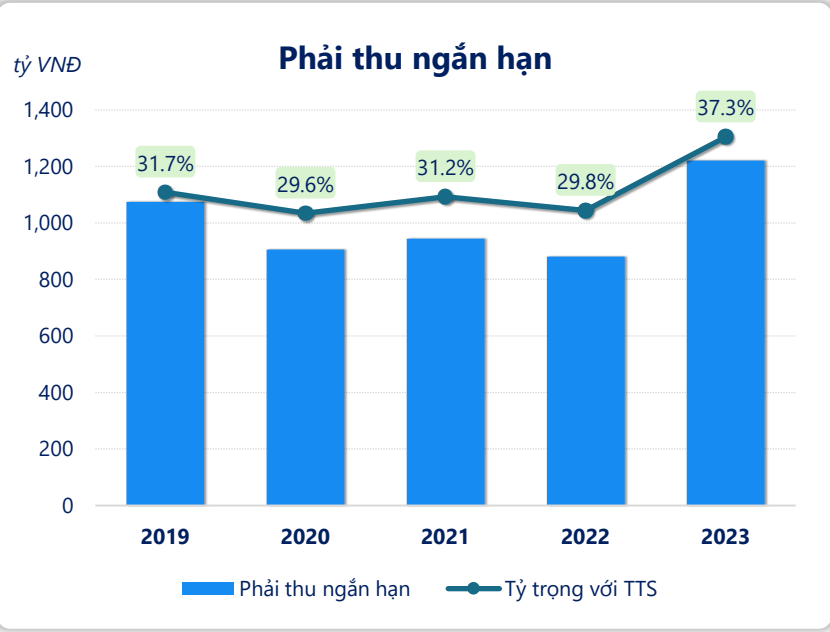
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,279	2,951	11.1%
Tài sản ngắn hạn	1,343	1,011	32.8%
Tiền và tương đương tiền	36.6	32.4	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,223	880	38.9%
Hàng tồn kho	36.0	48.2	-25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	49.4	-4.3%
Tài sản dài hạn	1,936	1,940	-0.2%
Phải thu dài hạn	9.19	10.5	-12.4%
Tài sản cố định	5,554	578	861%
Bất động sản đầu tư	98.2	102	-3.6%
Tài sản dở dang	826	767	7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	199	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	223	246	-9.3%
Lợi thế thương mại	32.6	37.1	-12.1%
Nợ phải trả	1,044	687	52.0%
Nợ ngắn hạn	766	316	143%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	651	240	171%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.2	28.4	-0.9%
Nợ dài hạn	278	371	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	139	225	-38.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,235	2,264	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	2,235	2,264	-1.3%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,240	940	619	390	444
Giá vốn hàng bán	1,908	817	531	274	342
Lợi nhuận gộp	332	123	87.8	116	103
Doanh thu HĐTC	200	89.1	76.2	40.5	56.1
Chi phí TC	76.3	53.9	48.1	50.3	75.2
Chi phí lãi vay	53.2	46.8	45.3	46.9	73.4
LN trong công ty LKLD	-3.23	-6.89	4.01	19.3	8.39
Chi phí bán hàng	165	61.5	49.2	53.0	37.5
Chi phí QLDN	149	93.9	89.3	86.2	87.3
LN thuần từ HĐKD	138	-4.13	-18.5	-13.7	-32.7
Lợi nhuận khác	11.8	4.38	16.9	-3.97	2.89
LN trước thuế	150	0.25	-1.63	-17.7	-29.8
Lợi nhuận sau thuế	120	-0.05	-1.85	-18.3	-30.1
LNST của CĐ cty mẹ	114	2.18	0.99	-18.1	-30.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	-40.2	-23.9	-106	-317
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	265	168	87.7	110	-5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-277	-222	-26.3	-26.0	326
Tiền đầu kỳ	225	112	17.8	55.5	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	-114	-93.9	37.6	-22.4	3.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0.69	0.14	0.05	-0.68	0.11
Tiền cuối kỳ	112	17.8	55.5	32.4	36.2